



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Ngày 30/06/2025	19,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	41.8%	31.3%	32.3%

DT thuần Q2/25
6,783
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,235 22.3%
YoY: ▲ 1,390 25.8%

LN thuần Q2/25
133
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 105 370%
YoY: ▲ 49.9 59.9%

LN sau thuế Q2/25
117
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 85.2 266%
YoY: ▲ 30.7 35.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.4%
YoY: +/- ▲ 1.8%

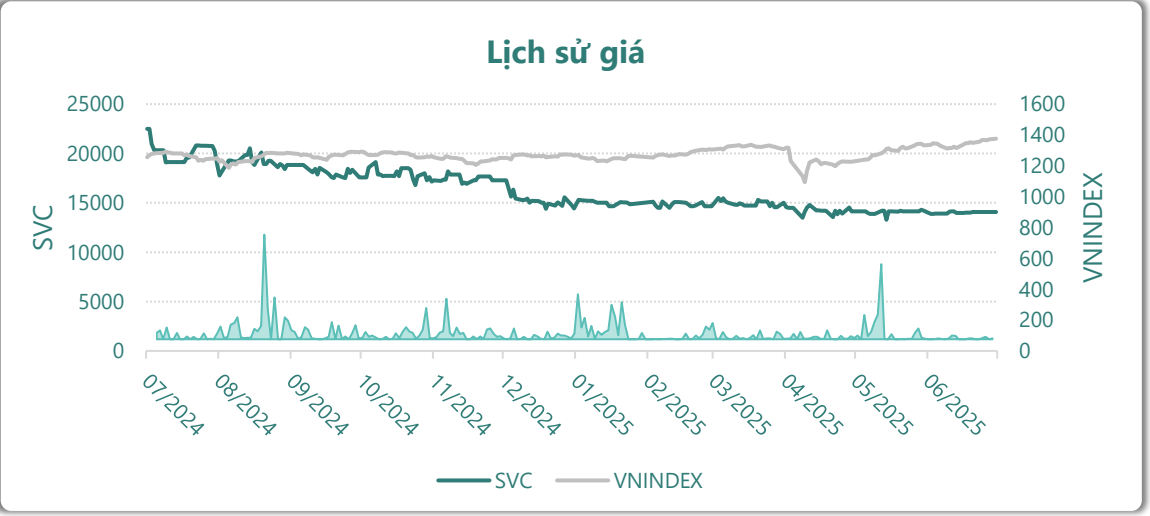
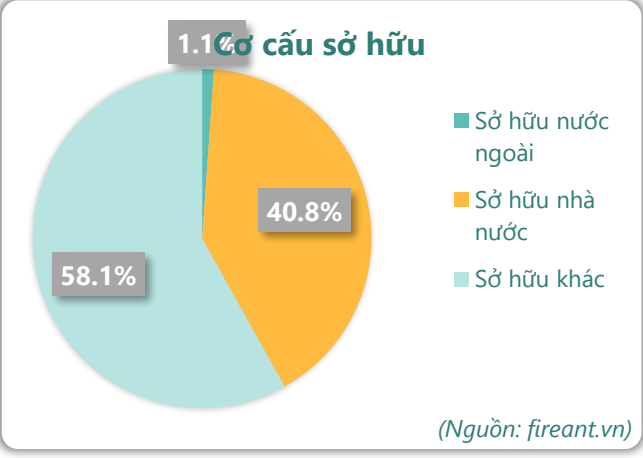
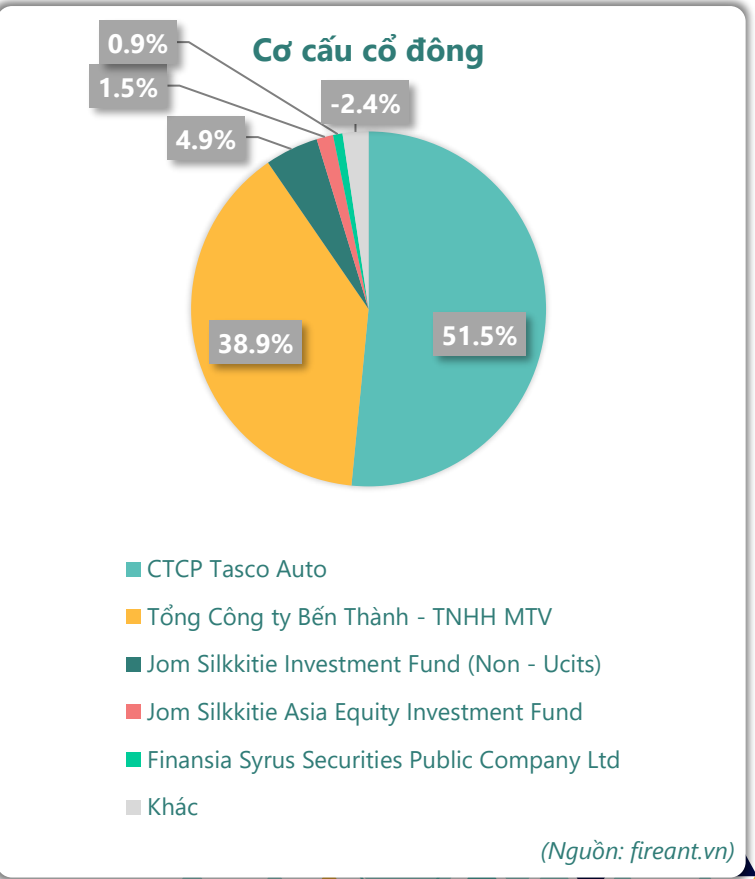
ROE (TTM) Q2/25
4.4%
YoY: +/- ▲ 1.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,286 - 22,495
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,312
Số lượng CPLH (CP)	66,620,064
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,345
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.21
EPS	1,714
P/E	11.5

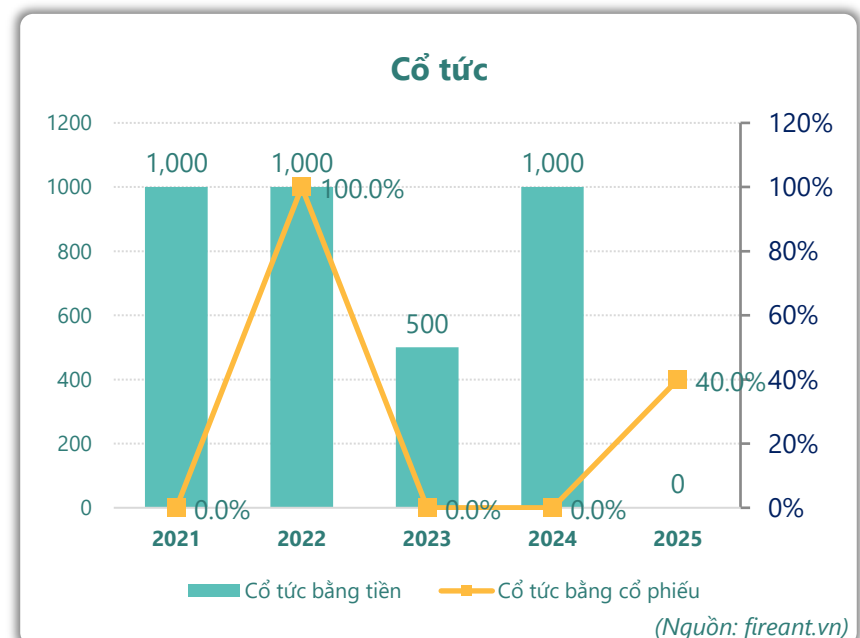
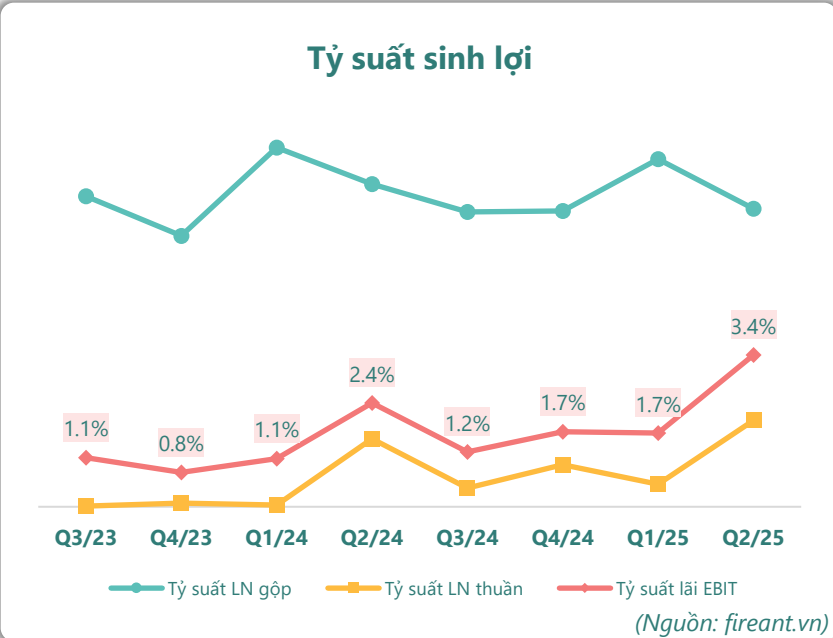
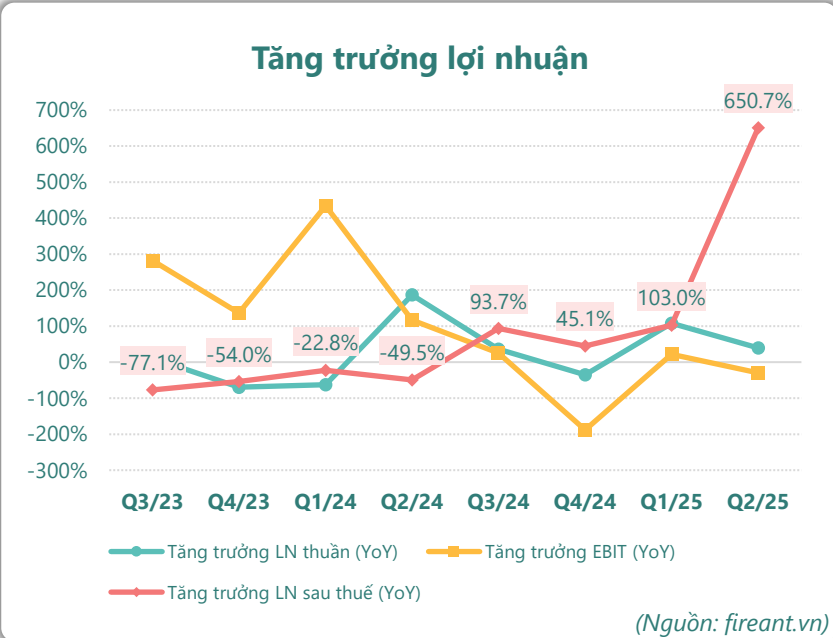
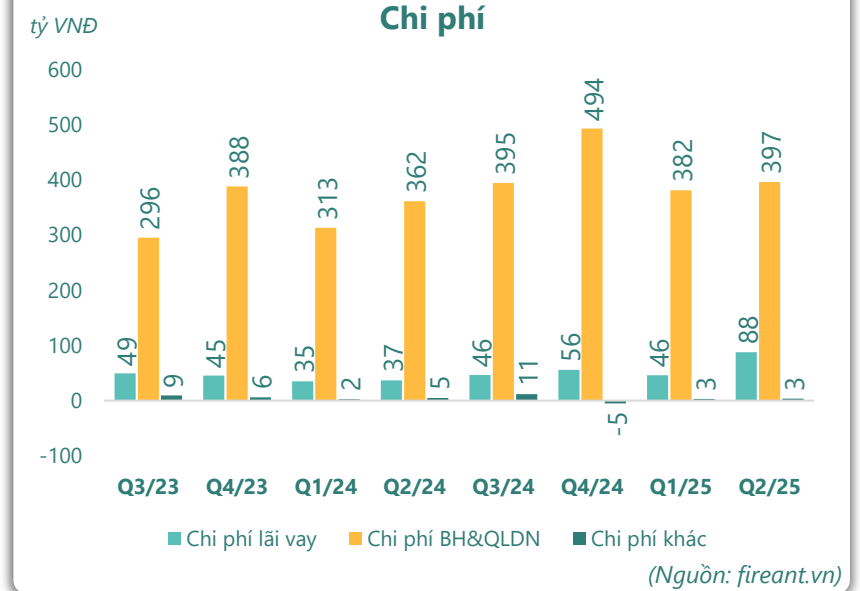
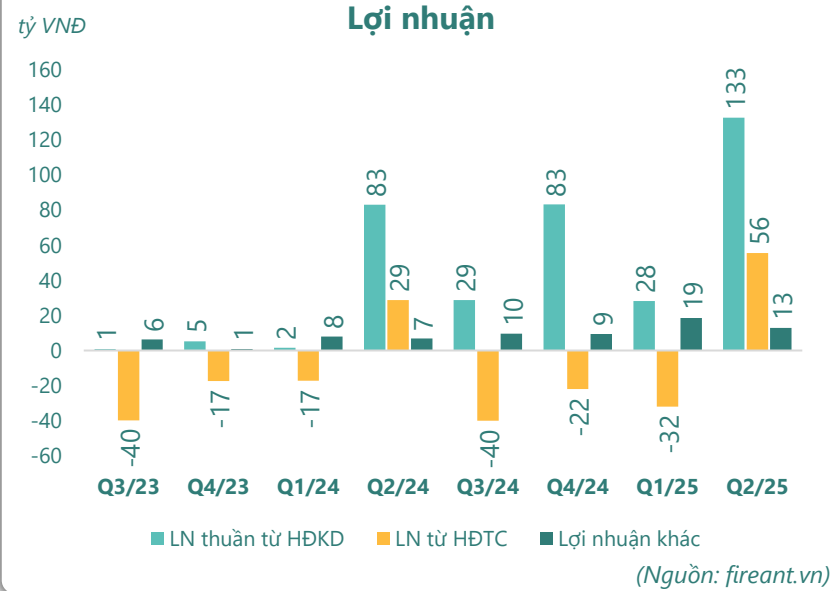
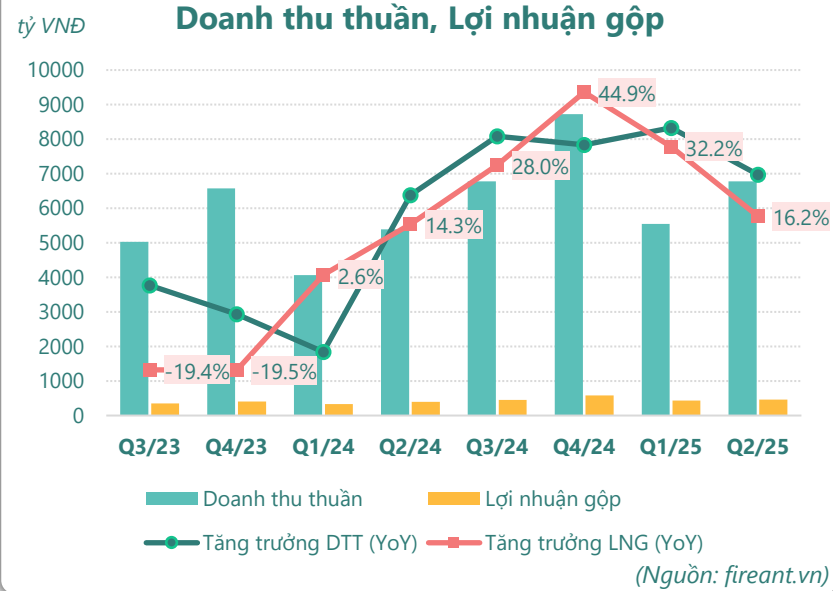
DT thuần 6T 2025
12,330
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,877 30.4%

LN thuần 6T 2025
161
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 76.4 90.5%

LN sau thuế 6T 2025
148
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 53.4 56.8%



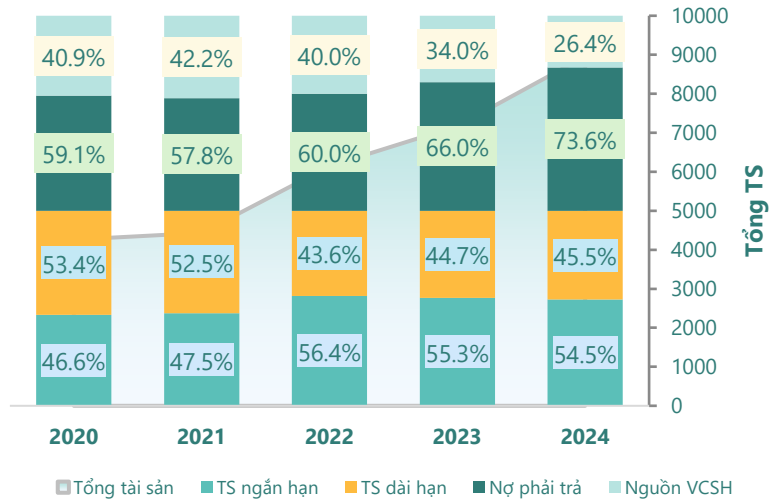
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

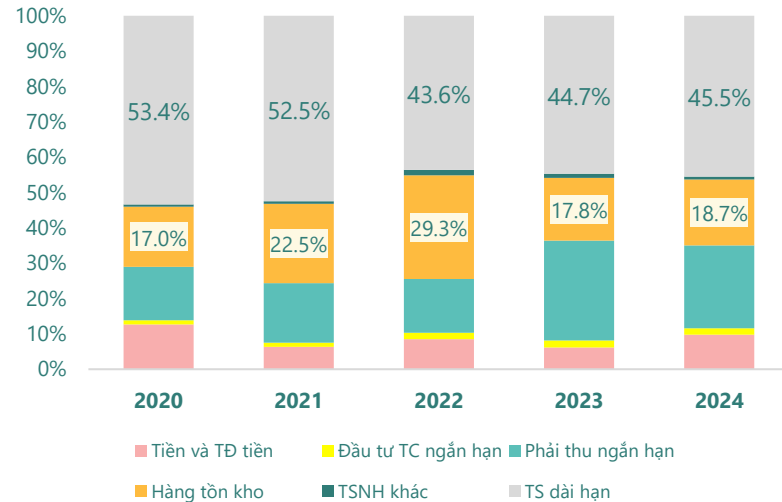
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

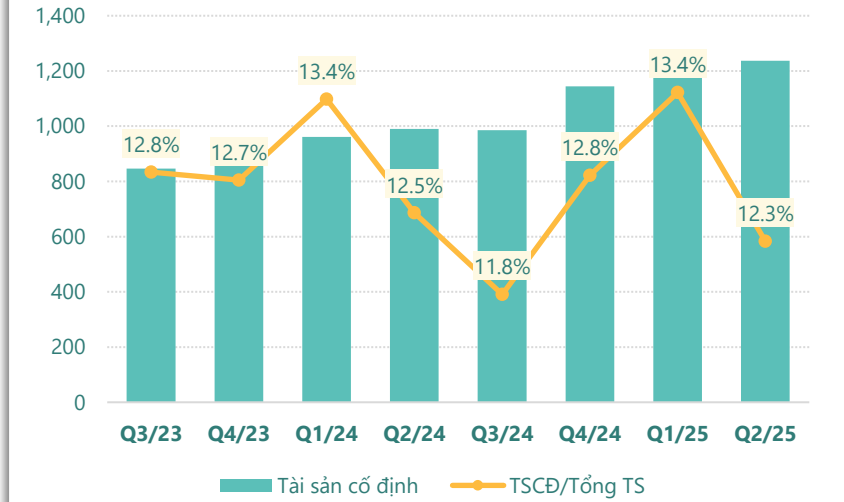
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

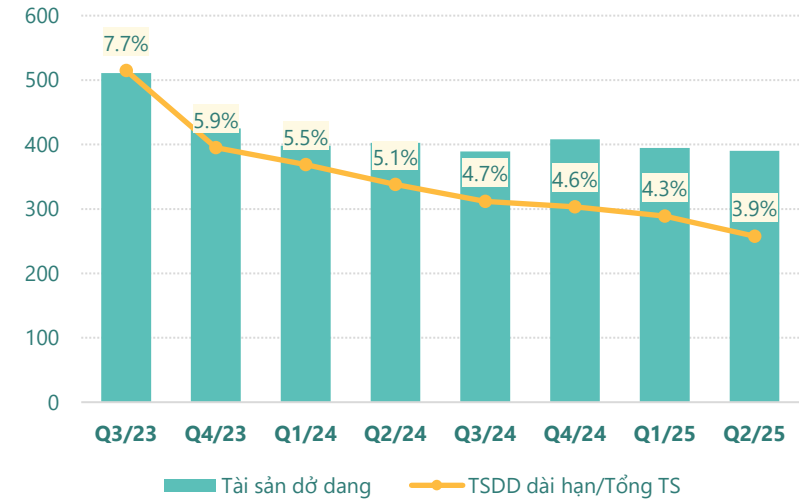
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

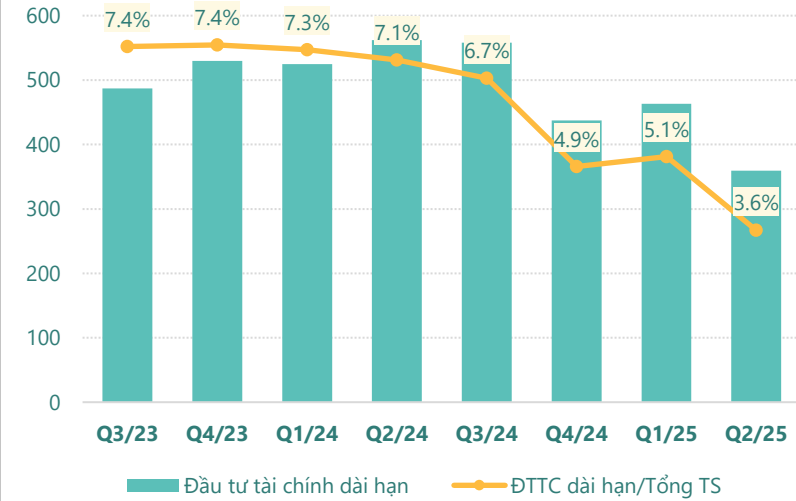
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

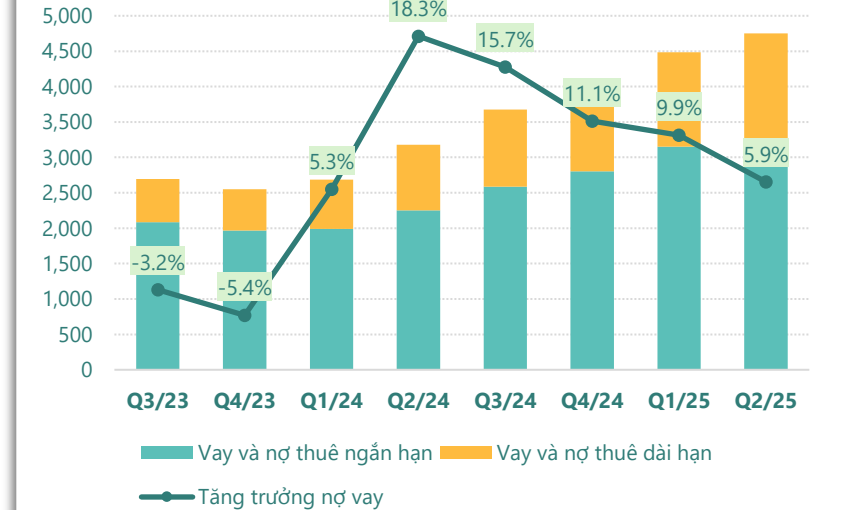
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

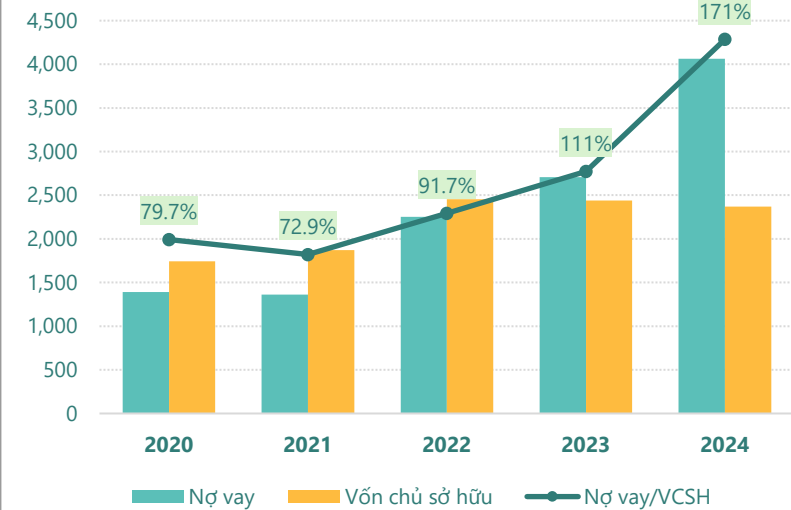


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

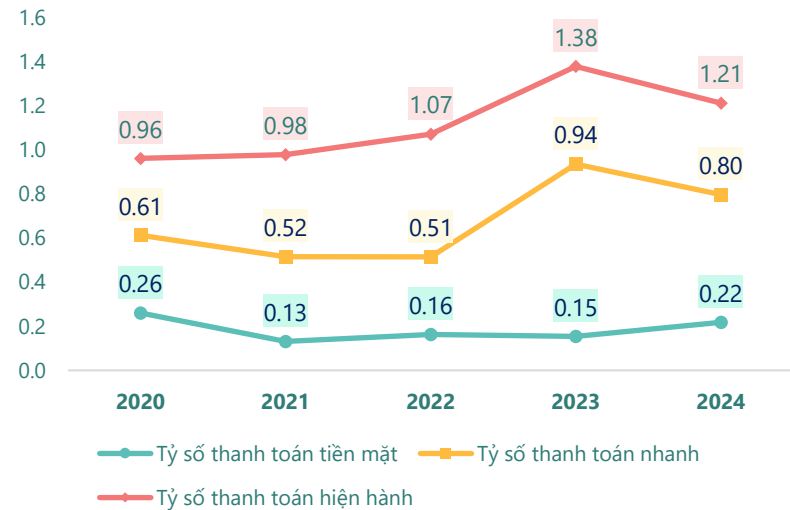
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



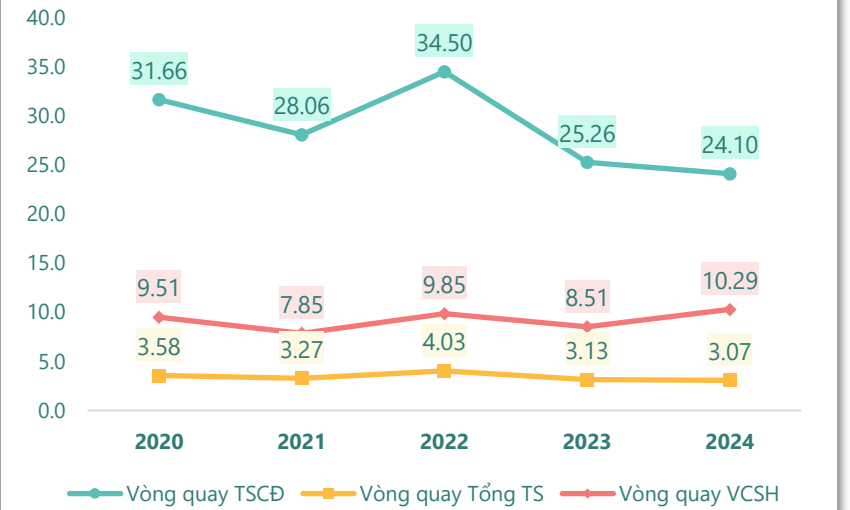
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



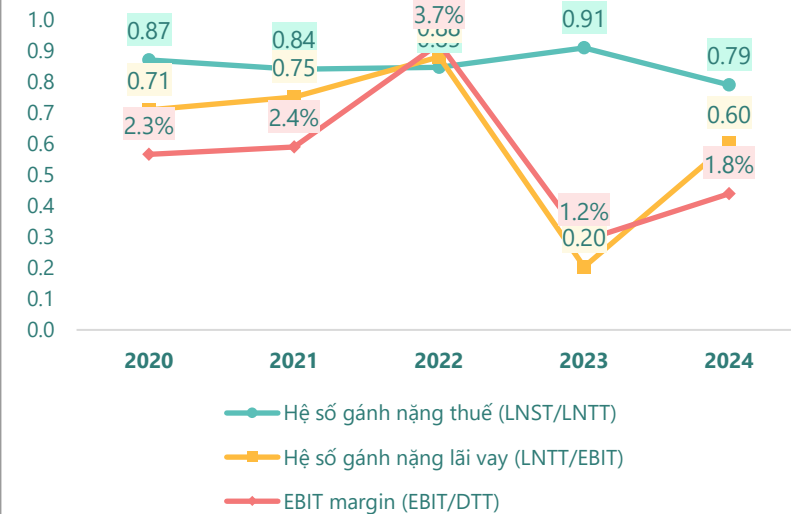
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



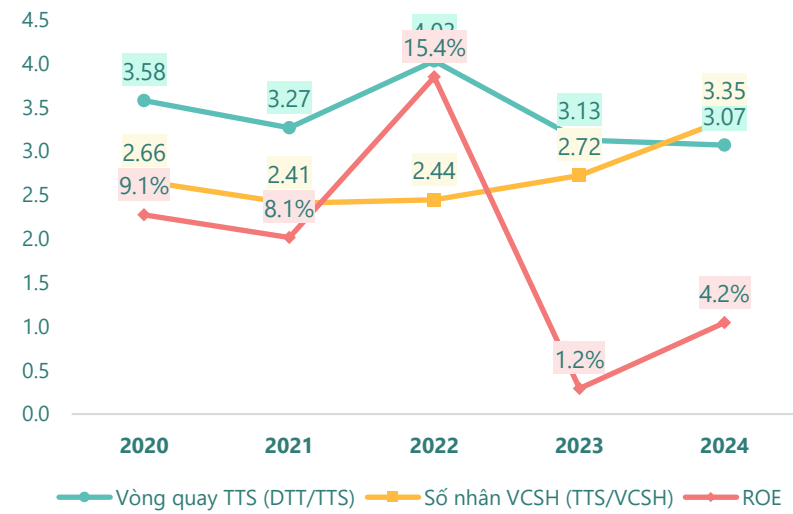
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



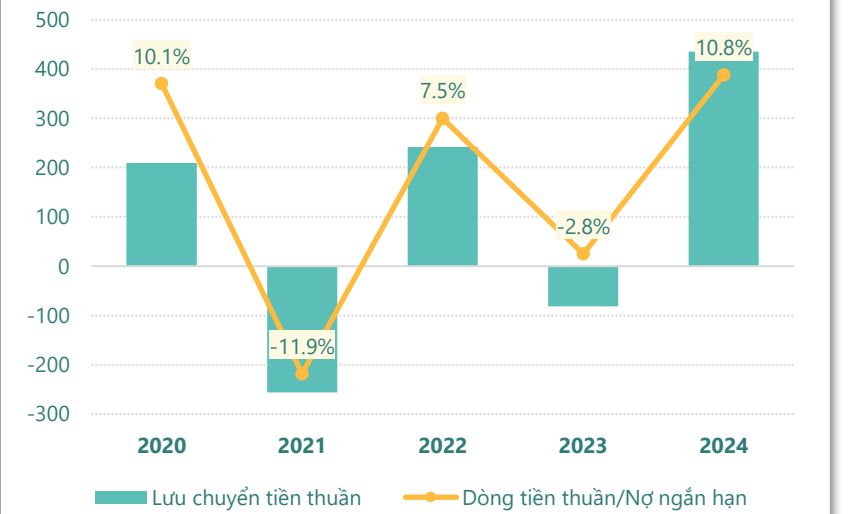
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	6,783	5,393	25.8%	12,330	9,453	30.4%
Giá vốn hàng bán	6,324	4,998	26.5%	11,434	8,727	31.0%
Lợi nhuận gộp	459	395	16.1%	896	726	23.5%
Doanh thu HĐTC	168	80.4	109%	199	99.6	99.8%
Chi phí TC	112	51.7	117%	175	88.2	98.9%
Chi phí lãi vay	87.8	36.9	138%	134	71.9	86.2%
LN trong công ty LKLD	15.8	21.5	-26.6%	20.5	22.8	-10.0%
Chi phí bán hàng	245	212	15.5%	471	406	16.1%
Chi phí QLDN	152	150	1.4%	308	270	14.2%
LN thuần từ HĐKD	133	83.1	59.9%	161	84.6	90.5%
Lợi nhuận khác	12.9	6.83	88.6%	31.4	14.8	112%
LN trước thuế	146	89.9	62.2%	193	99.4	93.7%
Lợi nhuận sau thuế	117	86.3	35.0%	148	94.6	56.8%
LNST của CĐ cty mẹ	74.8	31.9	134%	85.7	45.7	87.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-257	-436	371	708	-638	365
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-91.9	68.5	-735	169	-81.4	-620
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	221	408	430	-430	324	306
Tiền đầu kỳ	443	315	356	423	878	483
Lưu chuyển tiền thuần	-128	40.9	66.6	447	-395	51.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	315	356	423	870	483	534

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	10,101	8,962	12.7%
Tài sản ngắn hạn	6,147	4,886	25.8%
Tiền và tương đương tiền	534	878	-39.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	162	164	-1.5%
Phải thu ngắn hạn	3,106	2,099	48.0%
Hàng tồn kho	2,222	1,674	32.7%
Tài sản ngắn hạn khác	123	71.9	71.2%
Tài sản dài hạn	3,954	4,075	-3.0%
Phải thu dài hạn	908	984	-7.7%
Tài sản cố định	1,237	1,143	8.3%
Bất động sản đầu tư	714	726	-1.7%
Tài sản dở dang	390	408	-4.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	359	448	-19.8%
Tài sản dài hạn khác	187	202	-7.2%
Lợi thế thương mại	157	165	-4.7%
Nợ phải trả	7,706	6,592	16.9%
Nợ ngắn hạn	4,740	4,030	17.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,072	2,795	9.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	536	445	20.5%
Nợ dài hạn	2,966	2,561	15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,679	1,267	32.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,394	2,370	1.0%
Vốn chủ sở hữu	2,394	2,370	1.0%
Vốn điều lệ	666	666	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

